

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP)
QUÝ I/2015

Tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.766.954.708.687	4.933.565.331.017
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	662.798.222.081	753.829.010.563
111 1. Tiền		190.624.149.971	205.419.816.575
112 2. Các khoản tương đương tiền		472.174.072.110	548.409.193.988
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.201.248.414	590.405.841
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1.201.248.414	590.405.841
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.265.121.678.290	1.229.794.991.455
131 1. Phải thu khách hàng		691.114.688.519	696.849.157.188
132 2. Trả trước cho người bán		126.026.928.881	105.337.313.286
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	183.708.442.759	181.242.666.711
135 5. Các khoản phải thu khác		270.803.929.118	251.971.964.181
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(6.532.310.987)	(5.606.109.911)
140 IV. Hàng tồn kho	6	2.696.851.305.058	2.808.078.007.717
141 1. Hàng tồn kho		2.696.851.305.058	2.808.078.007.717
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		140.982.254.844	141.272.915.441
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.025.001.003	3.030.132.356
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		81.107.828.364	86.650.911.242
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	13.393.172.814	9.373.860.046
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	45.456.252.663	42.218.011.797
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.734.811.448.291	4.717.398.497.392
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.050.000.000	4.050.000.000
218 4. Phải thu dài hạn khác		4.050.000.000	4.050.000.000
220 II. Tài sản cố định		1.900.073.868.536	1.880.478.357.328
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.387.703.392.757	1.408.526.297.246
222 - Nguyên giá		2.500.392.859.958	2.481.995.209.314
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.112.689.467.201)	(1.073.468.912.068)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	7.042.949.185	4.934.431.826
225 - Nguyên giá		8.374.469.091	5.949.949.091
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.331.519.906)	(1.015.517.265)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	86.567.474.678	86.900.986.833
228 - Nguyên giá		100.308.621.061	100.308.621.061
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.741.146.383)	(13.407.634.228)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	418.760.051.916	380.116.641.423
240 III. Bất động sản đầu tư	13	1.791.263.962.960	1.784.373.307.521
241 - Nguyên giá		2.094.197.524.409	2.073.043.181.840

242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(302.933.561.449)	(288.669.874.319)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	732.263.345.510	732.263.345.510
251	1. Đầu tư vào công ty con		522.084.776.891	522.084.776.891
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		306.686.483.672	306.686.483.672
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.194.982.344	4.194.982.344
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(100.702.897.397)	(100.702.897.397)
260	V. Tài sản dài hạn khác		307.160.271.285	316.233.487.033
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	306.751.389.928	315.699.605.676
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	408.881.357	533.881.357
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>9.501.766.156.978</u>	<u>9.650.963.828.409</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		6.652.058.848.990	6.849.746.788.581
310 I. Nợ ngắn hạn		3.364.044.573.038	3.560.914.005.587
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	576.457.526.249	667.616.841.900
312 2. Phải trả người bán		590.393.702.328	685.162.807.590
313 3. Người mua trả tiền trước		70.488.680.333	59.721.197.559
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	593.050.453.285	654.533.311.587
315 5. Phải trả người lao động		10.995.433.269	24.197.655.872
316 6. Chi phí phải trả		1.121.602.861.870	1.094.540.557.142
317 7. Phải trả nội bộ		49.681.063.968	52.699.367.084
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	351.284.001.591	322.344.766.708
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		90.850.145	97.500.145
330 II. Nợ dài hạn		3.288.014.275.952	3.288.832.782.994
332 2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333 3. Phải trả dài hạn khác		12.680.824.191	9.605.529.005
334 4. Vay và nợ dài hạn	20	636.479.540.435	650.495.049.611
337 7. Dự phòng phải trả dài hạn		481.376.700	-
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		2.610.817.852.503	2.598.489.713.369
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	21	27.554.682.123	30.242.491.009
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.849.707.307.988	2.801.217.039.828
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	2.848.261.902.988	2.795.719.234.828
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		18.687.162	18.687.162
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		203.243.215.826	150.700.547.666
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.445.405.000	5.497.805.000
432 2. Nguồn kinh phí		1.445.405.000	5.497.805.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.501.766.156.978	9.650.963.828.409

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	10.030.366.094
4. Nợ khó đòi đã xử lý		71.484.307	71.484.307
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		631.292,94	30.573,01
- EUR		-	427,43
- GBP		437,00	437,00

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	870.472.516.472
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	12.047.165.999
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	858.425.350.473
11	4. Giá vốn hàng bán	26	705.075.642.582
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.349.707.891
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.529.882.050
22	7. Chi phí tài chính	28	10.937.871.604
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.578.572.471
24	8. Chi phí bán hàng		32.504.796.939
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		47.174.745.029
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.262.176.369
31	11. Thu nhập khác		3.036.701.790
32	12. Chi phí khác		3.738.781.641
40	13. Lợi nhuận khác		(702.079.851)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.560.096.518
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		15.017.428.360
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>54.542.668.158</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		944.197.271.030
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(780.132.372.353)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(53.123.681.847)
04 4. Tiền chi trả lãi vay		(13.591.672.396)
05 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.549.505.615)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32.310.272.186
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.057.640.227)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.052.670.778
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(66.740.226.135)
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(752.491.667)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		141.649.094
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.864.733.900
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(61.486.334.808)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		186.950.084.678
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(293.053.146.944)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(551.862.557)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(106.654.924.823)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(91.088.588.853)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		753.829.010.563
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		57.800.371
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	662.798.222.081

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0100108173 ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, gồm:
 - + Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; Quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu:
 - + Tư vấn về môi trường (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ;
 - + Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị;
- Kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; Các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép số 253/LĐT BXH-GP ngày 06/01/2011 của Bộ Lao động - Thương Binh - Xã hội);
- Dịch vụ nhà hàng (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Khách sạn (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ siêu thị;
- Xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (chỉ hoạt động định giá bất động sản tại sàn giao dịch); Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Lập dự án đầu tư xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng: được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất: là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, riêng tại Công ty Sen Vòi Viglacera các TSCĐ của Công ty này đang được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, Xí nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm thu công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

2.11 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011. Trong đó bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về tiền bảo dưỡng các khu công nghiệp được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng. Các chi phí này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty phê duyệt.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với Bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang cho người mua. Đối với Bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khối lượng công việc xây dựng được quy định trong các hợp đồng mua bán.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản, hạ tầng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thông qua các biên bản nghiệm thu, quyết toán, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng và được phản ánh trên các hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	11.958.423.433	6.957.525.763
Tiền gửi ngân hàng	178.665.726.538	198.462.290.812
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	472.174.072.110	548.409.193.988
	662.798.222.081	753.829.010.563

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	1.201.248.414	590.405.841
- Tiền gửi tại ngân hàng ngoại thương Việt nam - CN Bắc Ninh	752.491.667	141.649.094
- Cho Công ty cổ phần cơ khí xây dựng vay	448.756.747	448.756.747
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
	1.201.248.414	590.405.841

5 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	6.377.866.811	6.336.437.531
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.748.949.843	1.411.425.476
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	883.863.341	874.887.341
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	213.139.481	197.299.481
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	336.613.600	330.805.600
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	76.560.010	39.600.010
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	86.367.078.861	85.647.191.361
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	3.298.419.331	3.287.859.331
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.886.589.892	2.606.077.892
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	4.822.922.708	4.801.802.708
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	2.146.939.653	2.115.259.653
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	3.699.053.237	3.054.184.437
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	3.040.100.000	1.764.260.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	1.140.096.400	1.124.256.400
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	11.032.778.614	10.985.258.614
Công ty Cổ phần Vinafacade	5.252.500	2.612.500
Công ty Cổ phần Viglacera Việt Trì	55.169.444.542	56.663.448.376
Công ty TNHH MTV thương mại Viglacera	6.864.000	-
Công ty CP bê tông khí Viglacera	455.909.935	-
	183.708.442.759	181.242.666.711

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	84.412.258.279	74.245.735.085
Công cụ, dụng cụ	2.902.602.976	3.106.011.769
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.069.511.778.504	2.160.036.922.179
Thành phẩm	232.862.942.708	246.500.163.596
Hàng hóa	10.345.124.573	9.051.498.666
Hàng gửi đi bán	211.356.180	224.572.668
Hàng hóa bất động sản	296.605.241.838	314.913.103.754
	<u>2.696.851.305.058</u>	<u>2.808.078.007.717</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.174.068.018	9.142.319.674
Thuế xuất nhập khẩu	44.454.687	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.000.000	169.923.163
Thuế thu nhập cá nhân	4.726.946	59.705.069
Các loại thuế khác	47.923.163	-
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.912.140
	<u>13.393.172.814</u>	<u>9.373.860.046</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.672.706	50.672.706
Tạm ứng	45.001.981.465	37.069.501.751
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	403.598.492	5.097.837.340
	<u>45.456.252.663</u>	<u>42.218.011.797</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	418.760.051.916	380.116.641.423
Văn phòng Tổng Công ty	366.411.941	-
- Dự án nhà máy Kính Low-e	366.411.941	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	347.348.628.038	336.237.086.451
- Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	50.191.664.291	48.880.454.559
- Dự án khu đô thị Hải Yên	43.839.496.957	31.459.174.583
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.911.131.969	13.834.413.749
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám	199.360.349.294	199.309.488.559
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	4.106.120.637	3.833.393.364
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	16.059.509.428	15.722.418.518
- Trạm XL 5000m ³ (10.000m ³ -GD2) Yên Phong	-	10.149.987.545
- Dự án nước sạch 20.000m ³ Yên Phong (10.000m ³ đợt 2)	7.893.508.181	1.097.454.545
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	6.503.061.819	6.498.698.183
- Dự án nhà truyền thống	4.320.551.563	4.320.551.563
- Các công trình khác	1.163.233.899	1.131.051.283
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	76.325.610	28.644.943
- Các công trình khác	76.325.610	28.644.943
Công ty Kính nổi Viglacera	367.808.806	260.314.371
- Dự án Hệ thống đốt khí hỗn hợp khí thiên nhiên và dầu FO	367.808.806	260.314.371
- Chi phí sửa chữa lớn	144.103.067	-
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera	2.483.426.131	2.483.426.131
- Trung tâm thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.483.426.131	2.483.426.131
- Dự án khu nhà ở thấp tầng Đại Mỗ	-	-
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	27.157.788.403	1.017.559.454
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà	27.157.788.403	1.017.559.454
Công ty Xây dựng Viglacera	39.328.398.202	39.079.310.929
- Khu đô thị Yên Phong	39.233.723.112	38.984.635.839
- Cụm nhà xưởng cho thuê số 3	94.675.090	94.675.090
Trường Cao đẳng Nghề Viglacera	1.010.299.144	1.010.299.144
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	1.010.299.144
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	476.862.574	-
- Dự án khu công nghiệp Phú Hà	476.862.574	-
	418.760.051.916	380.116.641.423

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	73.138.936.343	557.924.351.255	1.441.979.894.242	2.073.043.181.840
Số tăng trong năm	-	21.154.342.569	-	21.154.342.569
- Mua trong năm	-	20.497.685.296	-	20.497.685.296
- Tặng khác	-	656.657.273	-	656.657.273
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	73.138.936.343	579.078.693.824	1.441.979.894.242	2.094.197.524.409
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.872.533.161	115.338.659.150	170.458.682.008	288.669.874.319
Số tăng trong năm	515.034.948	6.231.981.002	7.516.671.180	14.263.687.130
- KH trong năm	515.034.948	6.231.981.002	7.516.671.180	14.263.687.130
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.387.568.109	121.570.640.152	177.975.353.188	302.933.561.449
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	70.266.403.182	442.585.692.105	1.271.521.212.234	1.784.373.307.521
Tại ngày cuối năm	69.751.368.234	457.508.053.672	1.264.004.541.054	1.791.263.962.960

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào công ty con	522.084.776.891	522.084.776.891
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	21.420.000.000	21.420.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	6.553.719.948	6.553.719.948
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	4.349.543.500	4.349.543.500
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	22.876.640.252	22.876.640.252
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	3.895.380.000	3.895.380.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.823.344.712	2.823.344.712
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	11.482.163.862	11.482.163.862
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000	62.220.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.570.000.000	3.570.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	5.246.606.312	5.246.606.312
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	56.548.800.000	56.548.800.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	22.171.173.382	22.171.173.382
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	13.550.721.562	13.550.721.562
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	7.447.460.436	7.447.460.436
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	11.565.708.925	11.565.708.925
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	180.707.594.000	180.707.594.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	14.280.000.000	14.280.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	62.200.000.000	62.200.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	9.175.920.000	9.175.920.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	306.686.483.672	306.686.483.672
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	286.821.000.000	286.821.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	4.837.506.400	4.837.506.400
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	2.002.000.000	2.002.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.789.858.319	6.789.858.319
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	3.482.862.617	3.482.862.617

- Công ty Cổ phần Vinafacade	2.753.256.336	2.753.256.336
Đầu tư dài hạn khác	4.194.982.344	4.194.982.344
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	1.305.017.929
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	450.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Viglacera land	353.167.173	353.167.173
- Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp	520.000.000	520.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam	82.300.000	82.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(100.702.897.397)	(100.702.897.397)
	732.263.345.510	732.263.345.510

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công con của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	SX và KD VLXD

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, kết của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	SX và KD kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX và KD gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX và KD gạch
CTY CP Đầu tư và XNK Viglacera	Hà Nội	26,15%	26,15%	KD xuất nhập khẩu

CTY CP VLCL Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX và KD gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	KD, lắp dựng kính

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước tiền thuê đất	13.269.691.893	13.325.896.604
Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	275.605.127.586	288.740.106.523
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.968.626.268	7.010.199.864
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.331.848.923	3.616.714.517
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.576.095.258	3.006.688.168
	<u>306.751.389.928</u>	<u>315.699.605.676</u>

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	408.881.357	533.881.357
	<u>408.881.357</u>	<u>533.881.357</u>

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	312.773.946.117	295.431.801.655
Vay ngân hàng	302.656.026.117	285.229.264.155
Vay đối tượng khác	10.117.920.000	10.202.537.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	263.683.580.132	372.185.040.245
	<u>576.457.526.249</u>	<u>667.616.841.900</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	39.857.585.106	46.743.421.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.179.308.595	52.711.385.850
Thuế thu nhập cá nhân	1.916.972.589	1.454.939.791
Thuế tài nguyên	3.183.589	1.438.593
Thuế nhà đất và tiền sử dụng đất	458.288.387.249	536.296.076.156
Các loại thuế khác	13.078.259.267	4.125.813.906
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.726.756.890	13.200.235.991
	<u>593.050.453.285</u>	<u>654.533.311.587</u>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.582.840.486	1.664.556.150
Bảo hiểm xã hội	2.542.706.939	1.884.821.003
Bảo hiểm y tế	1.311.649.668	972.657.200
Phải trả về cổ phần hóa	4.033.668.771	4.033.668.771
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	260.315.600	260.315.600
Bảo hiểm thất nghiệp	763.676.734	606.653.678
Các khoản phải trả, phải nộp khác	340.789.143.393	312.922.094.306
<i>Phải trả Công ty cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO</i>	<i>27.362.458.915</i>	<i>29.362.458.915</i>
<i>Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương</i>	<i>55.600.050.350</i>	<i>71.172.934.709</i>
<i>Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ</i>	<i>97.094.201.407</i>	<i>87.560.123.000</i>
<i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	<i>72.931.964.021</i>	<i>46.741.747.764</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh</i>	<i>3.354.829.090</i>	<i>3.354.829.090</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP</i>	<i>11.783.885.414</i>	<i>11.783.885.414</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội</i>	<i>8.048.312.439</i>	<i>8.048.312.439</i>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>8.547.769.431</i>	<i>8.255.939.297</i>
<i>Đặt cọc tiền thi công, mua căn hộ</i>	<i>19.570.308.236</i>	<i>5.141.256.768</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>36.495.364.090</i>	<i>41.500.606.910</i>
	<u>351.284.001.591</u>	<u>322.344.766.708</u>

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	564.308.968.441	579.252.715.056
Vay ngân hàng	556.784.448.441	571.728.195.056
Vay đối tượng khác	7.524.520.000	7.524.520.000
Nợ dài hạn	72.170.571.994	71.242.334.555
Thuê tài chính	2.278.395.005	1.350.157.566
Nợ dài hạn khác	69.892.176.989	69.892.176.989
	<u>636.479.540.435</u>	<u>650.495.049.611</u>

21 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	27.554.682.123	30.242.491.009
	<u>27.554.682.123</u>	<u>30.242.491.009</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	2.419.852.620.000	91,49	2.419.852.620.000	91,49
Vốn góp của các đối tượng khác	225.147.380.000	8,51	225.147.380.000	8,51
	<u>2.645.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>2.645.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Doanh thu bán hàng	737.239.552.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.961.132.189
Doanh thu hợp đồng xây dựng	57.271.831.328
	<u>870.472.516.472</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Chiết khấu thương mại	11.816.006.504
Hàng bán bị trả lại	231.159.495
	<u>12.047.165.999</u>

25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Doanh thu thuần bán hàng	725.192.386.956
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	75.961.132.189
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	57.271.831.328
	<u>858.425.350.473</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Giá vốn của hàng bán	593.902.296.566
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.536.312.510
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	56.116.616.652
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	520.416.854
	<u>705.075.642.582</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.864.733.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.536.816.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70.531.779
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	57.800.371
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-
	7.529.882.050



28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Lãi tiền vay	9.578.572.471
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	854.341.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.673.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.877
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-
Chi phí tài chính khác	489.273.587
	10.937.871.604

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AASC.

Do Tổng Công ty mới chuyển đổi sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 21/07/2014, nên Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera - CTCP không có số liệu so sánh cùng kỳ tương ứng của năm 2014.

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
VIGLACERA
CTCP
Q. NAM TỪ LIÊM - T. HÀ NỘI

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Công ty mẹ					Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.397.894.582.241	1.009.642.512.163	59.763.378.113	11.253.198.715	3.441.538.082	2.481.995.209.314
Số tăng trong năm	17.914.862.771	455.424.237	4.000.000	23.363.636	-	18.397.650.644
- <i>Mua trong năm</i>	-	455.424.237	1.000.000	23.363.636	-	479.787.873
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	17.914.862.771	-	-	-	-	17.914.862.771
- <i>Tặng khác</i>	-	-	3.000.000	-	-	3.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.415.809.445.012	1.010.097.936.400	59.767.378.113	11.276.562.351	3.441.538.082	2.500.392.859.958
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	471.963.670.236	549.477.386.289	42.500.186.302	7.644.951.960	1.882.717.281	1.073.468.912.068
Số tăng trong năm	21.181.368.155	15.141.733.918	2.670.764.801	195.532.296	31.155.963	39.220.555.133
- <i>Khấu hao trong năm</i>	21.181.368.155	15.141.733.918	2.670.764.801	195.532.296	31.155.963	39.220.555.133
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	493.145.038.391	564.619.120.207	45.170.951.102	7.840.484.257	1.913.873.244	1.112.689.467.201
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	925.930.912.005	460.165.125.874	17.263.191.811	3.608.246.755	1.558.820.801	1.408.526.297.246
Tại ngày cuối năm	922.664.406.621	445.478.816.193	14.596.427.011	3.436.078.094	1.527.664.838	1.387.703.392.757

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Công ty mẹ	
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.949.949.091	5.949.949.091
Số tăng trong năm	2.424.520.000	2.424.520.000
- Thuê tài chính trong năm	2.424.520.000	2.424.520.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	8.374.469.091	8.374.469.091
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.015.517.265	1.015.517.265
Số tăng trong năm	316.002.641	316.002.641
- Khấu hao trong năm	316.002.641	316.002.641
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	1.331.519.906	1.331.519.906
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.934.431.826	4.934.431.826
Tại ngày cuối năm	7.042.949.185	7.042.949.185

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Công ty mẹ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	68.545.687.797	3.316.845.307	28.446.087.957	100.308.621.061
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	68.545.687.797	3.316.845.307	28.446.087.957	100.308.621.061
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.457.721.917	2.742.738.451	5.207.173.860	13.407.634.228
Số tăng trong năm	128.882.994	46.454.196	158.174.965	333.512.155
- Khấu hao trong năm	128.882.994	46.454.196	158.174.965	333.512.155
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.586.604.911	2.789.192.647	5.365.348.825	13.741.146.383
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	63.087.965.880	574.106.856	23.238.914.097	86.900.986.833
Tại ngày cuối năm	62.959.082.886	527.652.660	23.080.739.132	86.567.474.678

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Công ty mẹ			Cộng
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu kỳ trước	2.645.000.000.000	18.687.162		2.645.018.687.162
Tăng vốn trong kỳ trước				-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước			149.905.857.172	149.905.857.172
Tăng khác			794.690.494	794.690.494
Giảm vốn trong kỳ trước				-
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ trước	2.645.000.000.000	18.687.162	150.700.547.666	2.795.719.234.828
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	54.542.668.160	54.542.668.160
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.645.000.000.000	18.687.162	203.243.215.826	2.848.261.902.988